FireAnt

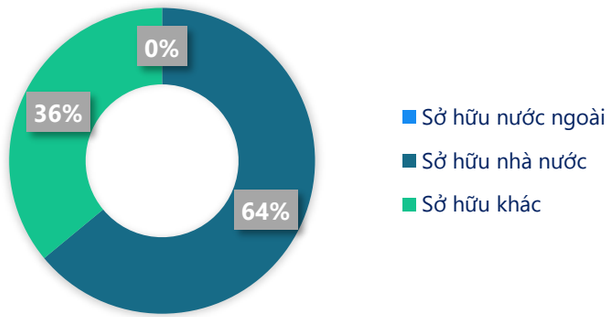
CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ (UPCOM: CTW)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

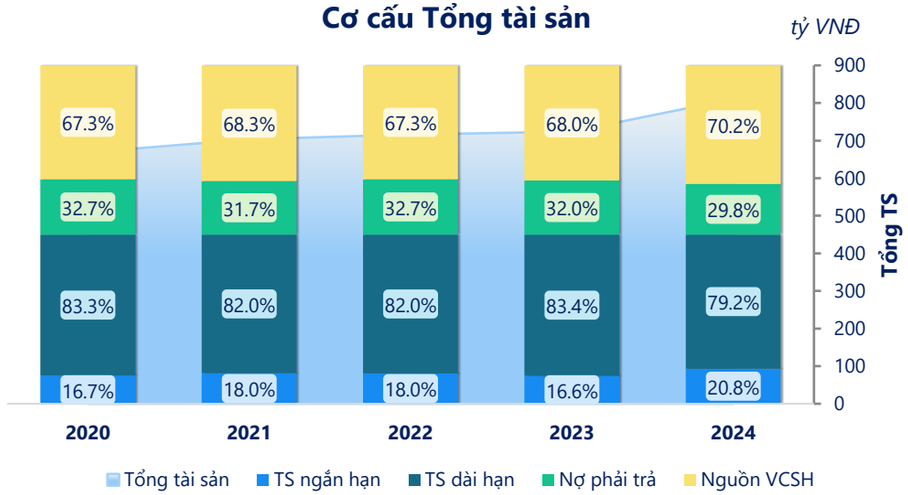
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	31,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	33,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,188
SL cổ phiếu LH	27,998,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	225
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	570
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	882
P/E	9.8
EPS	3,198

	YTD	1T	3T	6T
CTW		1.6%	1.0%	7.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



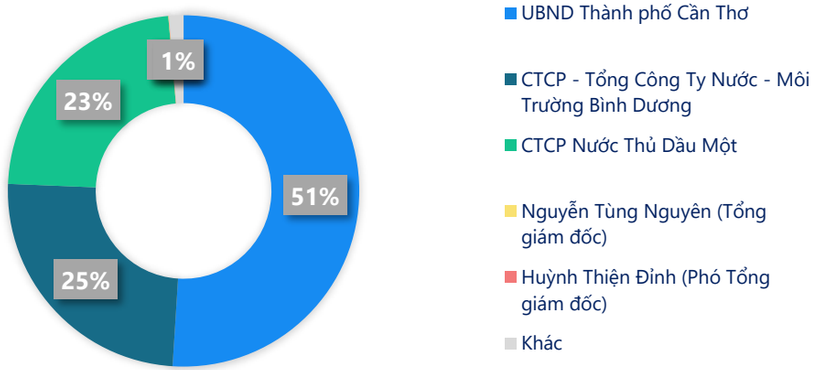
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CTW** năm 2024 tăng trưởng **12.0%** so với năm trước, đạt **810.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 79.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

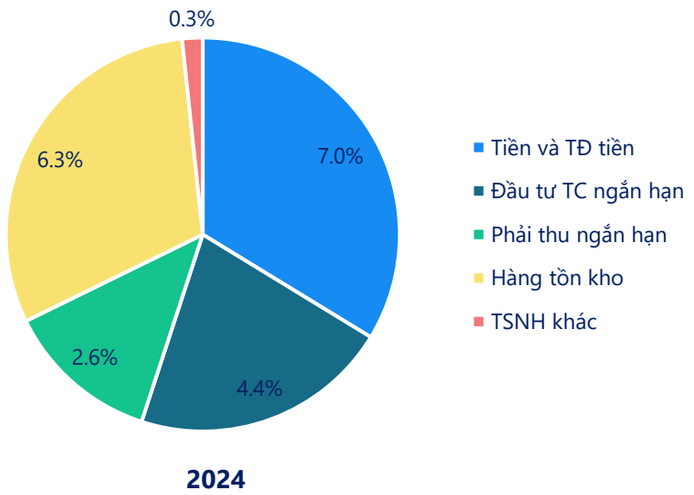


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **64.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 36.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.01%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Thành phố Cần Thơ** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là CTCP - Tổng Công Ty Nước - Môi Trường Bình Dương nắm giữ 24.6% và đứng thứ 3 là CTCP Nước Thủ Dầu Một nắm giữ 23.0%.

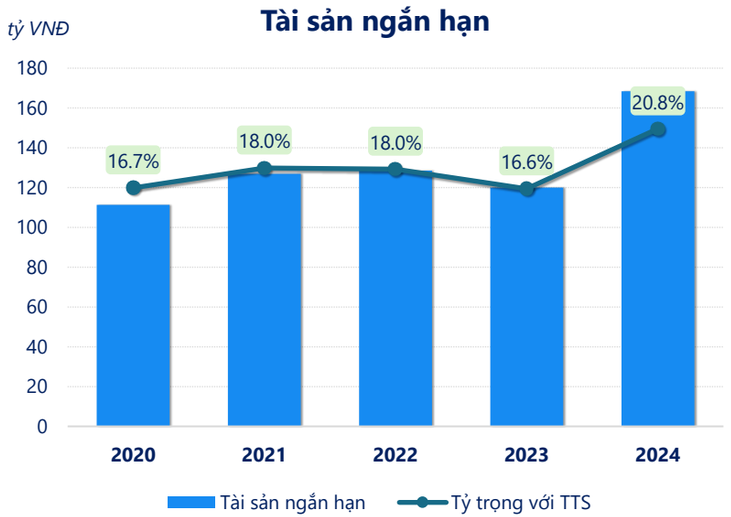
CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ (UPCOM: CTW)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

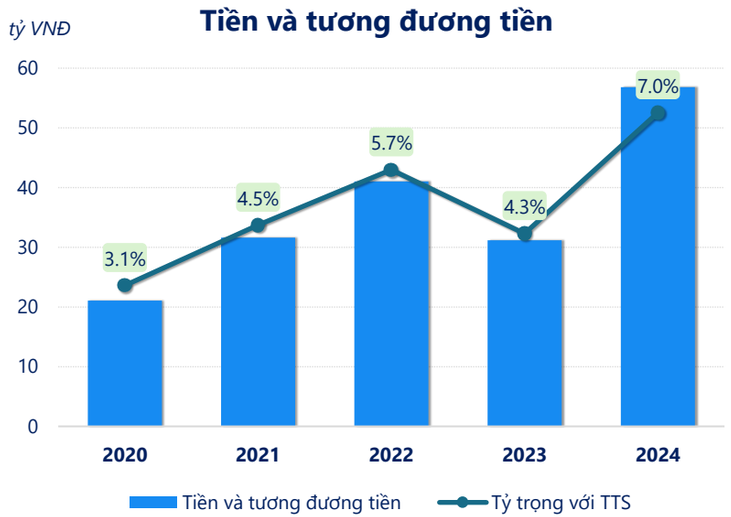


2024

Tài sản ngắn hạn



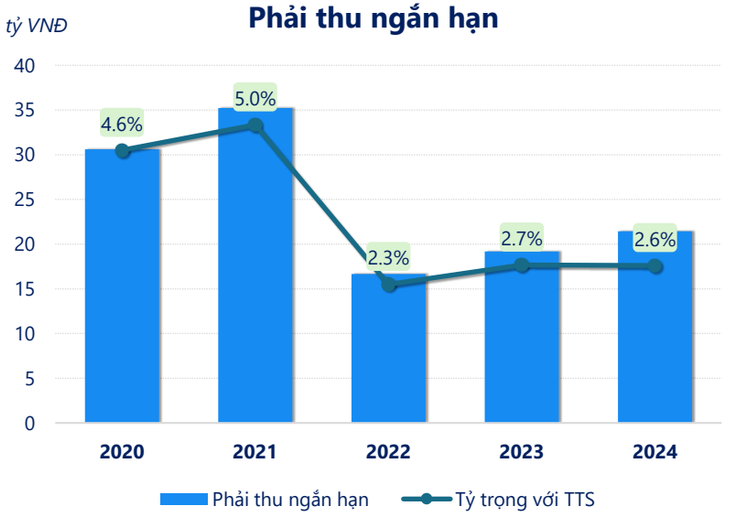
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CTW đạt **168.4** tỷ đồng, tăng trưởng **40.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **20.8%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **7.01%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.35% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

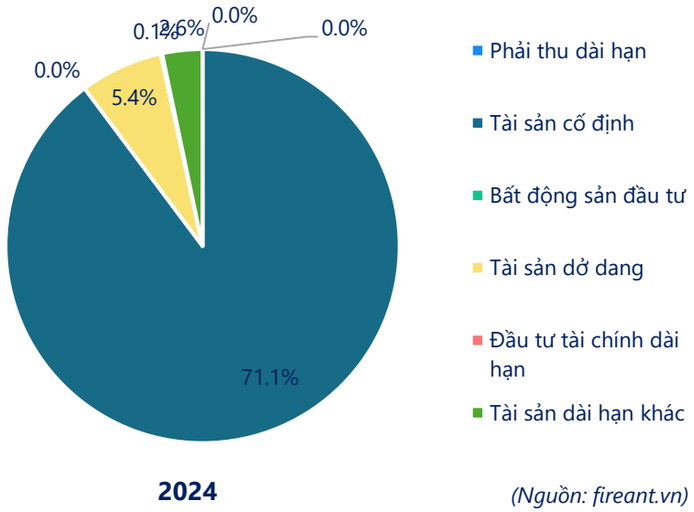
Phải thu ngắn hạn

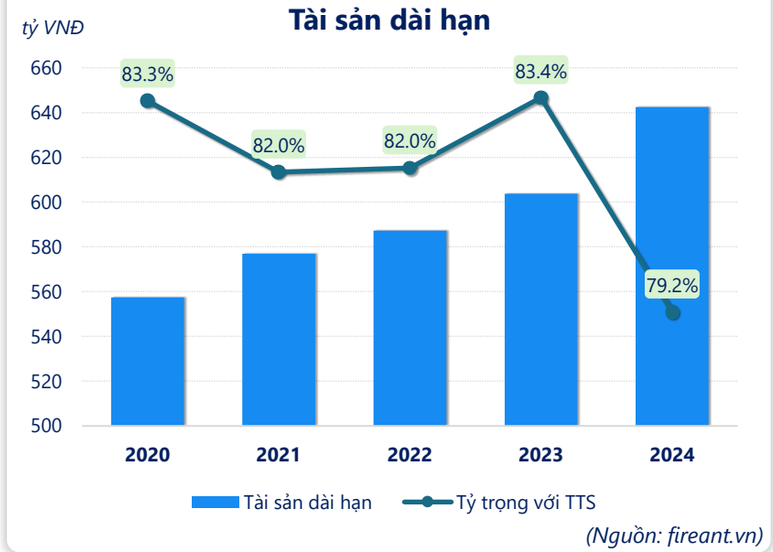


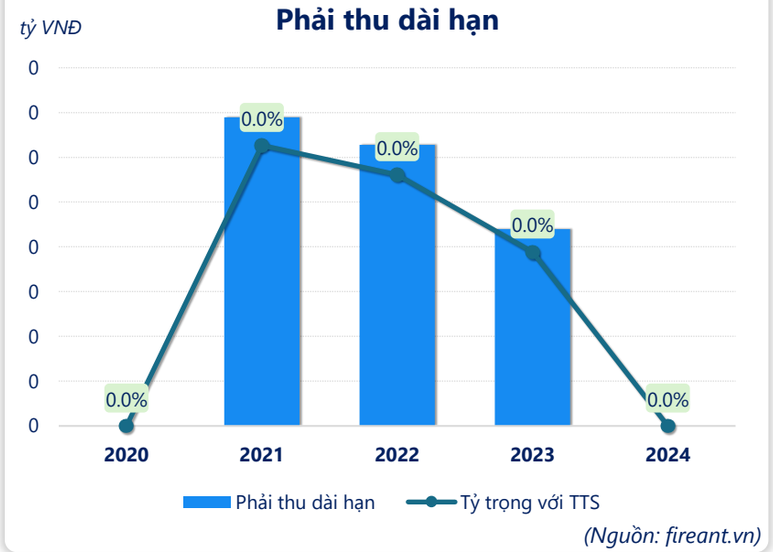
Hàng tồn kho



CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ (UPCOM: CTW)

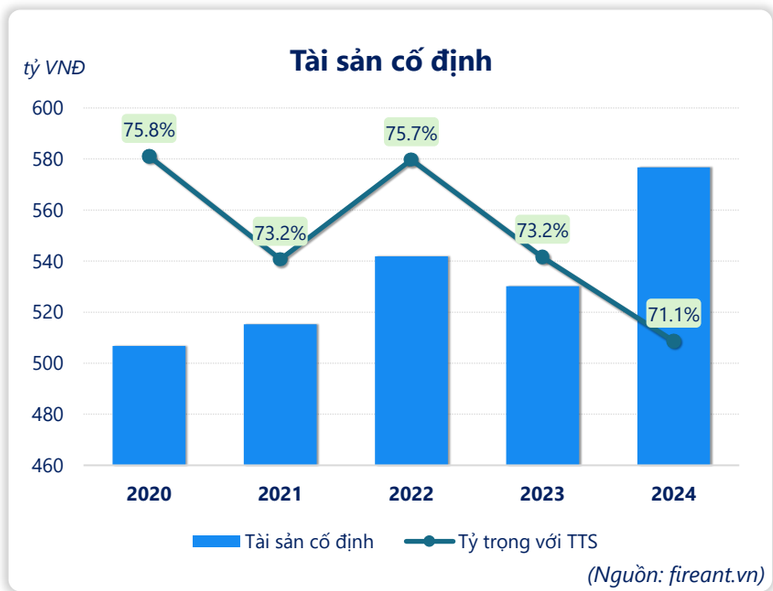


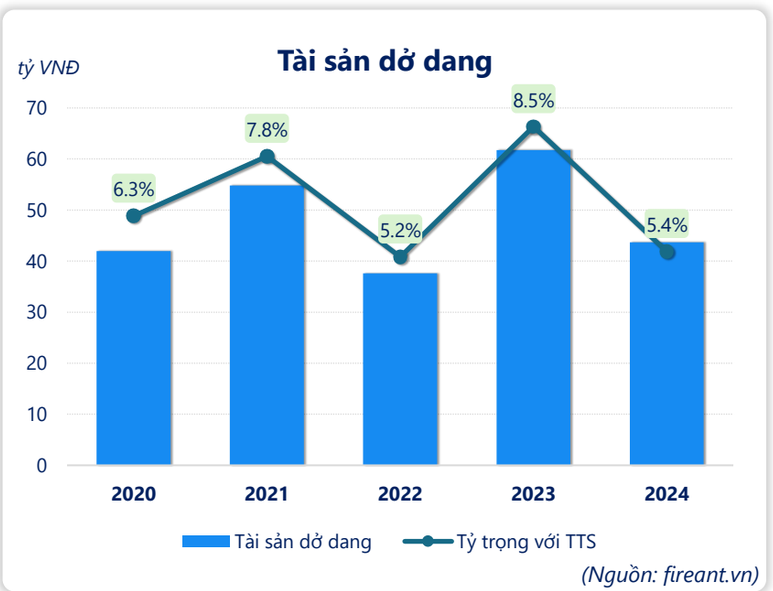




Tài sản dài hạn tăng trưởng **6.41%** so với năm trước và đạt **642.4** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **79.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **71.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 5.39%.

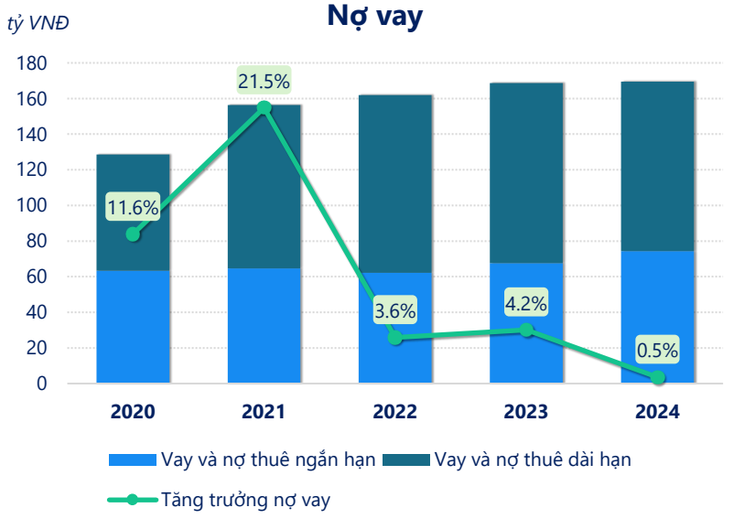
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



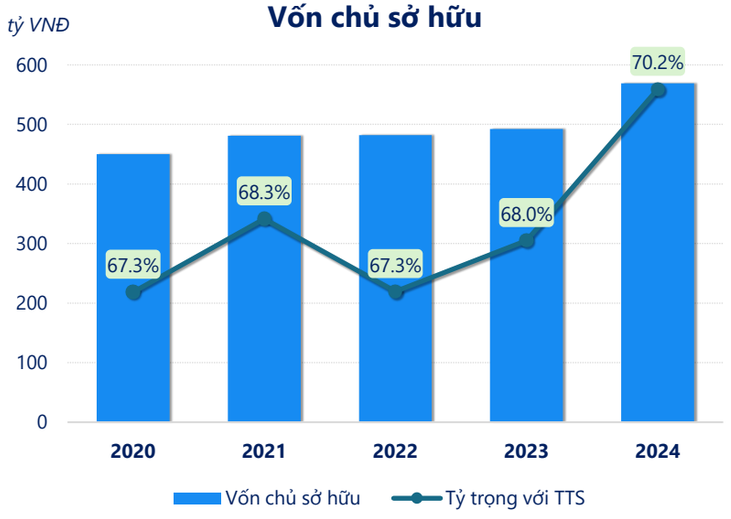


CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ (UPCOM: CTW)

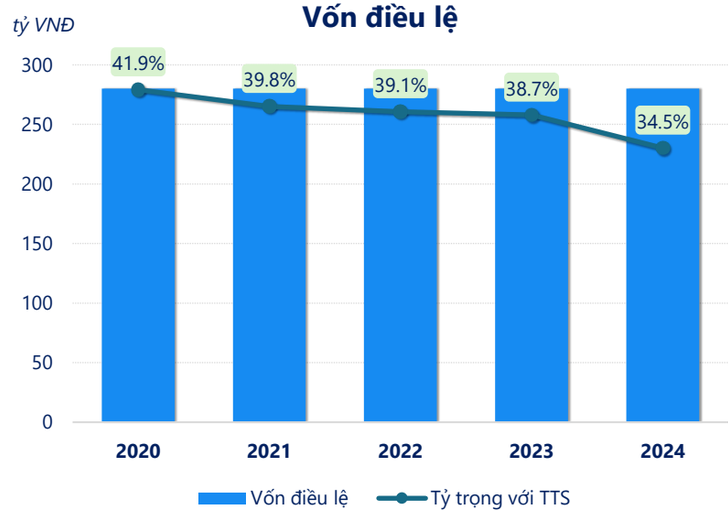
Nợ vay



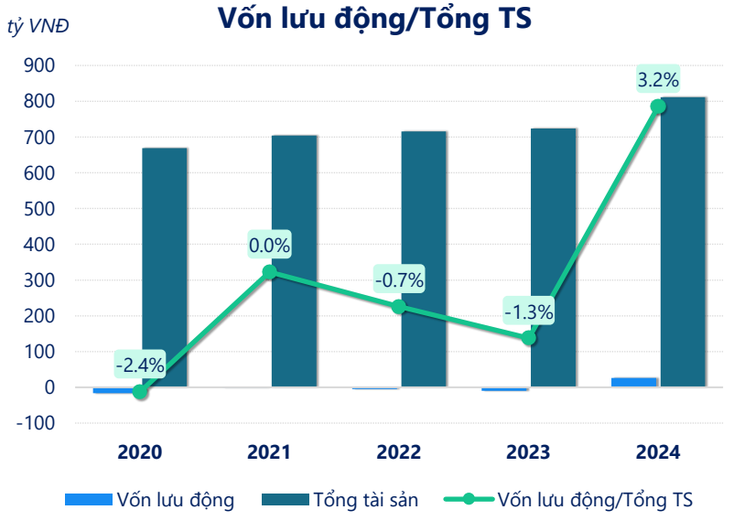
Vốn chủ sở hữu



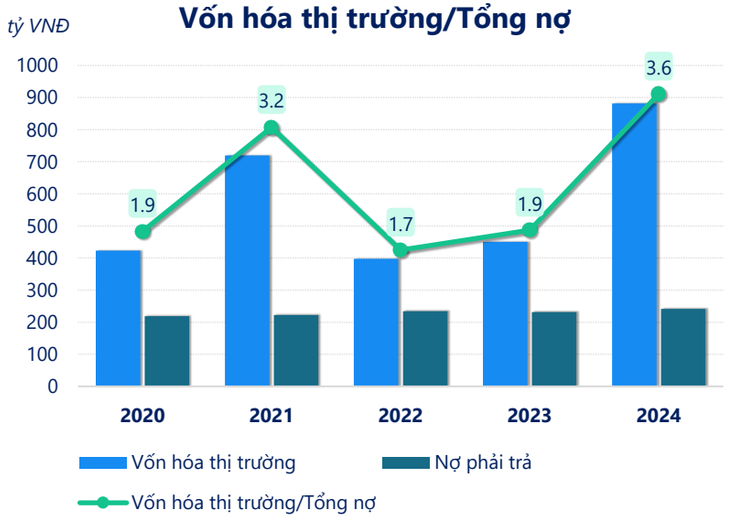
Vốn điều lệ



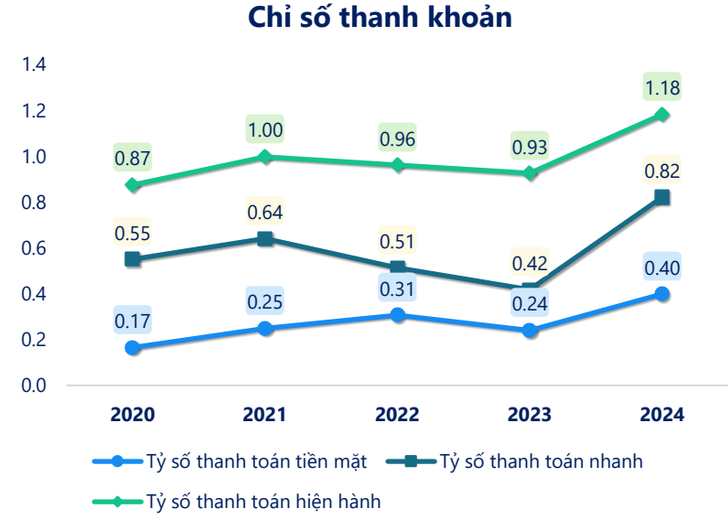
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ (UPCOM: CTW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**812**	**724**	**12.1%**
Tài sản ngắn hạn	169	120	40.5%
Tiền và tương đương tiền	56.8	31.2	82.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.9	0.81	4346%
Phải thu ngắn hạn	21.4	19.2	11.7%
Hàng tồn kho	51.5	65.8	-21.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.08	3.04	1.3%
Tài sản dài hạn	**643**	**604**	**6.5%**
Phải thu dài hạn	0	0.09	-100%
Tài sản cố định	577	530	8.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	44.1	61.7	-28.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.88	2.08	-57.6%
Tài sản dài hạn khác	**21.1**	**9.71**	**117%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	242	231	4.4%
Nợ ngắn hạn	**142**	**130**	**9.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	74.3	67.6	9.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.7	15.8	18.8%
Nợ dài hạn	99.5	102	-2.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	95.2	101	-5.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**570**	**492**	**15.7%**
Vốn chủ sở hữu	**570**	**492**	**15.7%**
Vốn điều lệ	280	280	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**304**	**296**	**317**	**329**	**496**
Giá vốn hàng bán	166	166	171	182	244
Lợi nhuận gộp	**138**	**130**	**146**	**146**	**252**
Doanh thu HĐTC	0.76	0.77	1.16	1.02	1.33
Chi phí TC	9.84	8.64	10.3	12.6	9.46
Chi phí lãi vay	**9.77**	**8.64**	**10.3**	**12.6**	**9.46**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.4	33.4	41.2	37.5	50.5
Chi phí QLDN	41.8	37.1	39.9	43.6	56.9
LN thuần từ HĐKD	**56.6**	**51.7**	**55.9**	**53.4**	**136**
Lợi nhuận khác	0.73	0.83	-1.54	-0.22	-4.60
LN trước thuế	**57.4**	**52.5**	**54.4**	**53.2**	**132**
Lợi nhuận sau thuế	**50.7**	**46.8**	**39.9**	**41.5**	**103**
LNST của CĐ cty mẹ	**43.7**	**39.4**	**33.8**	**34.3**	**88.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	74.1	81.5	63.6	65.5	171
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-58.1	-75.4	-37.9	-55.7	-123
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.86	4.53	-16.3	-19.6	-22.3
Tiền đầu kỳ	13.9	21.0	31.6	41.0	31.2
Lưu chuyển tiền thuần	**7.15**	**10.6**	**9.39**	**-9.85**	**25.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	21.0	31.6	41.0	31.2	56.8

Powered by Infographic